

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 1 NĂM 2013**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2012**

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	1/1/2013
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,172,691,849	139,161,134,485
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,119,286,308	12,083,313,188
1.	Tiền	111	V.01	3,619,286,308	12,083,313,188
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		310,000,000	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		87,342,686,523	99,542,323,687
1.	Phải thu khách hàng	131	V.03	92,973,576,157	108,304,039,843
2.	Trả trước cho người bán	132		5,948,648,812	2,787,658,196
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.04	641,118,972	671,283,066
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12,220,657,418)	(12,220,657,418)
IV.	Hàng tồn kho	140		28,206,361,070	24,127,174,733
1.	Hàng tồn kho	141	V.05	28,416,300,020	24,337,113,683
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,194,357,948	3,408,322,877
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,337,254,545	7,254,545
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,035,513,053	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		6,821,590,350	3,401,068,332
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,953,149,756	17,167,026,337
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		13,226,824,684	12,636,541,005
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	12,297,172,558	11,618,774,099
-	- Nguyên giá	222		49,019,339,382	47,516,305,745
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,722,166,824)	(35,897,531,646)
2.	Tài sản thuê tài chính	224	V.07	910,519,393	998,634,173
-	- Nguyên giá	225		2,114,754,719	2,114,754,719
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,204,235,326)	(1,116,120,546)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
-	- Nguyên giá	228		28,650,000	28,650,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28,650,000)	(28,650,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19,132,733	19,132,733
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6,726,325,072	4,530,485,332
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6,542,145,072	4,346,305,332
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		184,180,000	184,180,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		151,125,841,605	156,328,160,822

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	1/1/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>105,679,965,379</b>	<b>111,062,626,828</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>94,462,111,809</b>	<b>99,844,773,258</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.11	39,813,518,055	35,543,494,470
2. Phải trả người bán		312	V.12	11,860,263,963	12,534,516,808
3. Người mua trả tiền trước		313	V.13	10,084,345,745	5,880,845,778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.14	9,825,434,359	10,884,657,111
5. Phải trả công nhân viên		315		3,698,470,249	7,548,170,468
6. Chi phí phải trả		316	V.15	12,752,669,128	16,812,393,766
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.16	6,403,579,345	10,536,628,688
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		23,830,965	104,066,169
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>11,217,853,570</b>	<b>11,217,853,570</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.17	210,000,000	210,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337	V.18	11,007,853,570	11,007,853,570
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>45,445,876,226</b>	<b>45,265,533,994</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>45,445,876,226</b>	<b>45,265,533,994</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.19	32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		477,530,242	477,530,242
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		5,535,968,770	5,535,968,770
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		503,857,190	503,857,190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		3,174,246,524	2,993,904,292
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>151,125,841,605</b>	<b>156,328,160,822</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	1/1/2013
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,022,844,387	1,022,844,387
5	Ngoại tệ các loại (USD)		3,681.66	3,681.66
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 22 tháng 4 năm 2013



Đỗ Mạnh Thành

Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	16,120,658,313	4,652,521,727	16,120,658,313	4,652,521,727
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	16,120,658,313	4,652,521,727	16,120,658,313	4,652,521,727
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	13,701,923,296	3,140,884,259	13,701,923,296	3,140,884,259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,418,735,017	1,511,637,468	2,418,735,017	1,511,637,468
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.23	77,732,715	113,746,972	77,732,715	113,746,972
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,306,415,809	1,440,641,723	1,306,415,809	1,440,641,723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,306,415,809	1,440,641,723	1,306,415,809	1,440,641,723
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		949,595,614	126,709,094	949,595,614	126,709,094
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		240,456,309	58,033,623	240,456,309	58,033,623
11. Thu nhập khác	31	V.25	7,500,000	-	7,500,000	-
12. Chi phí khác	32	V.26	7,500,000	-	7,500,000	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		240,456,309	58,033,623	240,456,309	58,033,623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	60,114,077	14,508,406	60,114,077	14,508,406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		180,342,232	43,525,217	180,342,232	43,525,217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		55	13	55	13

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Mạnh Thành

*[Signature]*

Ngày 20 tháng 4 năm 2013  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CƠ KHÍ LẮP MÁY  
 LILAMA  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Văn Triều

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36,975,478,629	12,668,942,286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23,027,273,773)	(10,290,813,798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,578,490,451)	(15,827,679,384)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,306,415,809)	(1,440,641,723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(132,664,670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,582,430,763	1,408,418,927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,879,323,902)	(1,009,216,728)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5,233,594,543)</b>	<b>(14,623,655,090)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,503,033,637)	(97,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(310,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,732,715	113,746,972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,735,300,922)</b>	<b>16,246,972</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,358,628,333	12,823,342,554
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,997,350,148)	(12,096,211,847)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(91,254,600)	(91,254,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,265,155,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,004,868,585</b>	<b>635,876,107</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5,964,026,880)</b>	<b>(13,971,532,011)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12,083,313,188</b>	<b>17,661,485,825</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6,119,286,308</b>	<b>3,689,953,814</b>

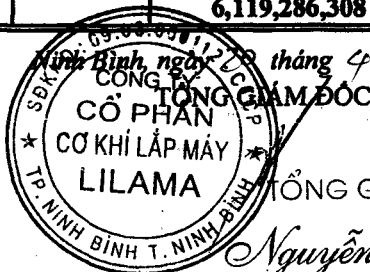
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đỗ Mạnh Thành



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trả trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2012 công ty được miễn 30% thuế TNDN phải nộp của hoạt động xây dựng hạ tầng kinh tế là nhà máy điện theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của chính phủ.

**13. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		31/03/2013		1/1/2013	
		đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ		684,083,073		433,110,062	
Tiền gửi ngân hàng		2,935,203,235		11,650,203,126	
Các khoản tương đương tiền		2,500,000,000		-	
Cộng		6,119,286,308		12,083,313,188	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/03/2013		1/1/2013	
		đồng		đồng	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		-		-	
Đầu tư trái phiếu ngắn hạn		-		-	
Đầu tư ngắn hạn khác		310,000,000			
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Cộng		310,000,000		-	
3 . Phải thu khách hàng		31/03/2013		1/1/2013	
STT	Khách hàng	đồng		đồng	
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	35,552,132,961		38,889,174,361	
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	3,414,858,572		3,414,858,572	
3	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	10,888,720,654		13,661,329,470	
4	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1,879,584,984		1,846,414,827	
5	Công ty TNHH XNK thủ công mỹ nghệ Đồng Thành	2,603,965,600		2,703,965,600	
6	Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn	2,848,226,394		3,248,226,394	
7	Công ty Cổ phần Lisemco	3,964,777,066		4,164,777,066	
8	Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	309,587,300		3,796,375,200	
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VIFRICO	1,474,087,300		1,474,087,300	
10	Công ty Cổ phần Lisemco 2	2,932,793,718		3,084,375,956	
11	Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	17,417,166,546		18,417,166,546	
12	Công ty liên doanh Xây dựng Hà Nội - Bắc Kinh	3,350,989,756		3,350,989,756	
13	Các khách hàng khác	6,336,685,306		10,252,298,795	
Cộng		92,973,576,157		108,304,039,843	
4 . Các khoản phải thu khác		31/03/2013		1/1/2013	
		đồng		đồng	
Phải thu khác					
Phải thu tiền bảo hiểm cán bộ công nhân viên		69,823,837		134,236,030	
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính		8,691,660		13,037,490	
Phải thu khác		562,603,475		524,009,546	

Cộng	641,118,972	671,283,066
<b>5 . Hàng tồn kho</b>	31/03/2013	1/1/2013
	đồng	đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4,868,991,891	4,664,112,701
Công cụ, dụng cụ	842,407,594	881,862,402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,274,352,279	18,360,590,324
Thành phẩm	430,548,256	430,548,256
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28,416,300,020</b>	<b>24,337,113,683</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209,938,950)	
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>28,206,361,070</b>	<b>24,337,113,683</b>
<b>6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>		
Chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này		
<b>7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>		Đơn vị tính: đồng
<b>Khoản mục</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2,114,754,719	2,114,754,719
Số tăng trong kỳ		
- Thuê tài chính trong năm		
- Đầu tư XDCB hoàn thành		
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	2,114,754,719	2,114,754,719
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,116,120,546	1,116,120,546
Số tăng trong kỳ	88,114,780	88,114,780
- Khấu hao trong kỳ	88,114,780	88,114,780
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1,204,235,326	1,204,235,326
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	998,634,173	998,634,173
Tại ngày cuối kỳ	910,519,393	910,519,393

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	15,000,000		13,650,000	28,650,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,000,000	-	13,650,000	28,650,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	15,000,000	-	13,650,000	28,650,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,000,000	-	13,650,000	28,650,000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-
<b>9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Tường rào nhà máy cơ khí Lilama Nam Định			19,132,733	19,132,733
- Công trình khác			-	-
<b>Cộng</b>			<b>19,132,733</b>	<b>19,132,733</b>
<b>10 . Chi phí trả trước dài hạn</b>			31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			177,733,629	209,092,633
Xây dựng KTX Ctrinh Mông Dương			87,755,818	
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Vũng Áng			121,277,013	121,277,013
Nhà ở công nhân tại công trình nhiệt điện Mông Dương			291,844,478	234,139,879
Thép làm biện pháp công trình Mông Dương			4,535,065,717	2,545,716,847
Kinh phí đào tạo lớp học hàn			1,328,468,417	1,236,078,960
<b>Cộng</b>			<b>6,542,145,072</b>	<b>4,346,305,332</b>
<b>11 . Vay và nợ ngắn hạn</b>			31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Vay ngắn hạn			39,469,008,835	35,053,730,650
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình (*)			39,469,008,835	35,053,730,650
Nợ dài hạn đến hạn trả			344,509,220	489,763,820
- Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình			162,000,000	216,000,000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP - công thương Việt Nam (**)			182,509,220	273,763,820
<b>Cộng</b>			<b>39,813,518,055</b>	<b>35,543,494,470</b>

(\*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10591/12/HĐ ngày 09/08/2012, hạn mức vay 40.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(\*\*) Nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng thuê tài chính số 21.09.19/CTCT ngày 25/09/2010 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 chiếc xe ô tô Mercedes E300. Tổng giá trị cho thuê là 1.460.073.620 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất theo thông báo của Công ty cho thuê tài chính, tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

## 12 . Phải trả người bán

STT	Khách hàng	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
1	Công ty Cổ phần Lilama 10	554,681,217	554,681,217
2	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	134,825,800	390,142,400
3	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	31,372,059	61,372,059
4	Công ty TNHH Anh Điệp	88,506,605	136,031,920
5	Công ty TNHH chống ăn mòn Hoàng Long	2,102,752,617	2,802,752,617
6	Công ty TNHH MTV Ngọc Thắng	1,229,799,790	510,007,940
7	Công ty TNHH sản xuất thương mại Quang Ba	422,505,416	327,656,020
8	Công ty TNHH Thi Sơn	247,215,670	247,215,670
9	Công ty Cổ phần thép Long Giang	-	716,133,198
10	Công ty TNHH IPC	1,028,936,111	1,419,046,840
11	Cửa hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí	311,501,831	122,593,631
12	Các khách hàng khác	5,708,166,847	5,246,883,296
	<b>Tổng</b>	<b>11,860,263,963</b>	<b>12,534,516,808</b>

## 13 . Người mua trả tiền trước

STT	Khách hàng	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	9,258,200,861	5,584,645,163
2	Công ty cp xi măng X18	779,944,269	-
3	Các khách hàng khác	46,200,615	296,200,615
	<b>Tổng</b>	<b>10,084,345,745</b>	<b>5,880,845,778</b>

## 14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7,465,031,003	8,665,031,003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,870,410,880	1,810,296,803
Thuế thu nhập cá nhân	489,179,336	408,516,165
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	813,140	813,140
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,825,434,359</b>	<b>10,884,657,111</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 15 . Chi phí phải trả

	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
--	--------------------	------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013

Trích trước chi phí lãi vay	-	73,755,392
Tiền lương hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	-	51,450,000
Trích trước chi phí công trình nhà máy đường Lam Sơn	1,594,827,807	1,700,000,000
Trích trước chi phí công trình xi măng Đồng Lâm	272,987,354	700,000,000
Trích trước chi phí công trình xi măng Việt Trì	2,002,679,990	5,045,587,448
Trích trước chi phí công trình xi măng Bút Sơn (phần chế tạo)	3,340,682,866	3,340,682,866
Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Lilama 7	102,559,000	102,559,000
Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Lilama	5,438,932,111	5,798,359,060
<b>Cộng</b>	<b>12,752,669,128</b>	<b>16,812,393,766</b>

<b>16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>1/1/2013</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Kinh phí công đoàn	1,336,976,772	1,558,740,249
Bảo hiểm xã hội	3,264,358,047	3,943,255,468
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,802,244,526	5,034,632,971
- Phải trả cổ tức năm 2011	-	3,265,155,000
- Phải trả phải nộp khác	1,802,244,526	1,769,477,971
<b>Cộng</b>	<b>6,403,579,345</b>	<b>10,536,628,688</b>

<b>17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>1/1/2013</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Vay dài hạn	210,000,000	210,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình (*)	210,000,000	210,000,000
Nợ dài hạn	-	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP.	-	-
- Công thương Việt Nam	-	-
<b>Cộng</b>	<b>210,000,000</b>	<b>210,000,000</b>

(\*) : Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng số 119/HĐTD ngày 27/12/2010. Tổng số tiền vay 858.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

<b>18 . Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>1/1/2013</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Bút Sơn (lắp đặt)	415,050,345	415,050,345
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (chế tạo)	9,738,884,431	9,738,884,431
Chi phí bảo hành công trình Xi măng Sông Thao (lắp đặt)	853,918,794	853,918,794
<b>Cộng</b>	<b>11,007,853,570</b>	<b>11,007,853,570</b>

<b>19 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b> (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này)		
<b>19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>1/1/2013</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
<b>Cộng</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>32,651,550,000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	31/03/2013	1/1/2013
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp cuối năm	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,265,155,000	4,244,701,500

**19.4. Cổ phiếu**

	31/03/2013	1/1/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	180,342,232	43,525,217
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180,342,232	43,525,217
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	13

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	đồng	đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	16,120,658,313	4,652,521,727
Cộng	16,120,658,313	4,652,521,727

**21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	đồng	đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	16,120,658,313	4,652,521,727
Cộng	16,120,658,313	4,652,521,727

**22 . Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	đồng	đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	13,701,923,296	3,140,884,259
Cộng	13,701,923,296	3,140,884,259

**23 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77,732,715	113,746,972
Chi phí tài chính khác	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013

<b>Cộng</b>	<b>77,732,715</b>	<b>113,746,972</b>
<b>24 . Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>	<b>Quý 1 năm 2012</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Lãi tiền vay	1,306,415,809	1,440,641,723
<b>Cộng</b>	<b>1,306,415,809</b>	<b>1,440,641,723</b>
<b>25 . Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>	<b>Quý 1 năm 2012</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Thu nhập khác	7,500,000	-
	<b>7,500,000</b>	<b>-</b>
<b>26 . Chi phí khác</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>	<b>Quý 1 năm 2012</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	7,500,000	-
<b>Tổng</b>	<b>7,500,000</b>	<b>-</b>
<b>27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Quý 1 năm 2013</b>
		<b>đồng</b>
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		240,456,309
b. Khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN		-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)		240,456,309
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (c*25%)		60,114,077
<b>Cộng</b>		<b>60,114,077</b>
<b>28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	8,362,384,079	44,540,330,024
Chi phí nhân công	6,923,630,522	35,505,673,615
Chi phí khấu hao	912,749,958	4,225,094,494
Chi phí dự phòng	-	6,691,493,663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,313,635,976	14,143,238,468
Chi phí bằng tiền khác	353,037,657	1,599,783,051
	<b>19,865,438,192</b>	<b>106,705,613,315</b>

**\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Quý 1 năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	13%	11%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	87%	89%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70%	71%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	30%	29%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.43	1.41
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.39	1.39
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.07	0.12
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1.48%	2.25%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1.11%	1.73%
3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.16%	1.57%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0.12%	1.21%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	0.40%	4.16%

Người lập biểu



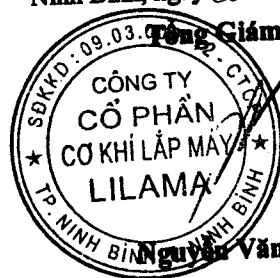
**Đỗ Mạnh Thành**

Kế toán trưởng



**Phùng Quang Minh**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2013



Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Triều**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - Tp Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	9,365,463,150	14,882,736,129	21,768,816,183	795,411,673	703,878,610	47,516,305,745
Số tăng trong kỳ	-	1,149,036,364	278,997,273	-	75,000,000	1,503,033,637
- Mua trong năm		1,149,036,364	278,997,273		75,000,000	1,503,033,637
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	9,365,463,150	16,031,772,493	22,047,813,456	795,411,673	778,878,610	49,019,339,382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5,639,876,783	12,349,278,450	16,660,910,882	619,707,920	627,757,611	35,897,531,646
Số tăng trong kỳ	75,912,825	293,149,571	430,238,088	17,908,890	7,425,804	824,635,178
- Khấu hao trong kỳ	75,912,825	293,149,571	430,238,088	17,908,890	7,425,804	824,635,178
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	5,715,789,608	12,642,428,021	17,091,148,970	637,616,810	635,183,415	36,722,166,824
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3,725,586,367	2,533,457,679	5,107,905,301	175,703,753	76,120,999	11,618,774,099
Tại ngày cuối kỳ	3,649,673,542	3,389,344,472	4,956,664,486	157,794,863	143,695,195	12,297,172,558

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	277,099,272	5,415,710,188	503,857,190	5,164,620,981	47,115,561,131
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,884,727,919	1,884,727,919
Trích lập các quỹ	-	-	200,430,970	120,258,582	-	-	320,689,552
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	721,551,492	721,551,492
Chia cổ tức						3,265,155,000	3,265,155,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	68,738,116	68,738,116
Số dư đầu năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	477,530,242	5,535,968,770	503,857,190	2,993,904,292	45,265,533,994
Lãi năm nay						180,342,232	180,342,232
Trích lập các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận (*)							-
Chia cổ tức							-
Giảm khác (**)							-
Số dư cuối năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	477,530,242	5,535,968,770	503,857,190	3,174,246,524	45,445,876,226